

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM
VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-51
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30
Phụ lục	31-51



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Ng Chun Sun	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Wu Yai Ning	Ủy viên
Ông Lu Xin	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wu Yai Ning	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Chiếu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Kiệt	Trưởng ban
Ông Ma Jian Bo	Phó ban

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower được lập ngày 25 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.136.460.334	130.170.539.647
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.042.383.297	33.073.464.200
111	1. Tiền		12.042.383.297	8.073.464.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	25.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.389.748.673	11.190.008.772
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.584.844.970	10.573.488.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.516.769.750	208.569.524
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.199.745.281	5.229.326.125
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.911.611.328)	(4.821.375.213)
140	IV. Hàng tồn kho	8	78.370.814.558	82.273.391.494
141	1. Hàng tồn kho		89.787.797.719	95.570.620.576
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.416.983.161)	(13.297.229.082)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.333.513.806	3.633.675.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.872.579.522	1.841.000.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.460.934.284	1.720.809.667
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	71.864.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.515.595.290	123.453.082.595
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		197.000.000	197.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	197.000.000	197.000.000
220	II. Tài sản cố định		110.318.595.290	123.256.082.595
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	73.595.996.574	85.164.939.827
222	- Nguyên giá		225.447.691.945	225.038.165.077
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.851.695.371)	(139.873.225.250)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	36.722.598.716	38.091.142.768
228	- Nguyên giá		60.036.780.661	60.036.780.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.314.181.945)	(21.945.637.893)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		246.652.055.624	253.623.622.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.481.584.055	56.986.972.679
310	I. Nợ ngắn hạn		37.203.984.055	56.709.372.679
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	21.975.200.062	36.574.502.147
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.528.976	1.395.323
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.096.375.676	8.859.987.612
314	4. Phải trả người lao động		4.046.203.964	4.558.556.203
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	356.400.000	528.984.609
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		96.302.828	118.300.270
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.043.283.947	654.275.993
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	3.056.566.106	3.627.169.637
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.531.122.496	1.786.200.885
330	II. Nợ dài hạn		277.600.000	277.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	277.600.000	277.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.170.471.569	196.636.649.563
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	209.170.471.569	196.636.649.563
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.872.157.289	61.338.335.283
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		46.448.425.890	32.415.300.449
421b	LNST chưa phân phối năm nay		27.423.731.399	28.923.034.834
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		246.652.055.624	253.623.622.242

Trần Thị Phú
Người lậpTrần Thị Phú
Kế toán trưởngWu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	352.996.077.797	387.770.698.933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.031.087	5.657.918
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		352.993.046.710	387.765.041.015
11	4. Giá vốn hàng bán	21	245.802.727.793	266.140.388.702
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.190.318.917	121.624.652.313
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.433.493.716	1.822.526.764
22	7. Chi phí tài chính	23	44.829.513	308.256.176
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	26.342.275
25	8. Chi phí bán hàng	24	51.382.181.110	53.657.980.092
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.976.697.797	26.902.407.407
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.220.104.213	42.578.535.402
31	11. Thu nhập khác		11.160.339	1.218.621
32	12. Chi phí khác	26	761.868.892	5.145.073.569
40	13. Lợi nhuận khác		(750.708.553)	(5.143.854.948)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.469.395.660	37.434.680.454
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	7.045.664.261	8.511.645.620
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.423.731.399</u>	<u>28.923.034.834</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.131	2.248

Trần Thị Phú
Người lậpTrần Thị Phú
Kế toán trưởngWu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.469.395.660	37.434.680.454
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.347.014.173	13.655.374.355
03	- Các khoản dự phòng		(1.790.009.806)	3.586.110.383
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.967.692)	32.168.781
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.085.245.733)	(1.538.785.537)
06	- Chi phí lãi vay		-	26.342.275
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.933.186.602	53.195.890.711
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.487.033.853	(6.054.036.538)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.782.822.857	9.394.709.114
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.776.608.029)	3.459.404.328
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(31.578.744)	299.542.212
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(26.342.275)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.811.645.620)	(9.163.231.998)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(277.069.782)	(637.162.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.306.141.137	50.468.773.554
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.854.796.618)	(210.818.182)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.085.245.733	1.538.785.537
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(769.550.885)	1.327.967.355

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(13.640.304.653)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.570.614.404)	(13.151.888.738)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.570.614.404)	(26.792.193.391)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.965.975.848	25.004.547.518
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.073.464.200	8.055.911.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.943.249	13.005.099
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	42.042.383.297	33.073.464.200

Trần Thị Phú
Người lậpTrần Thị Phú
Kế toán trưởngWu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.679.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 128.679.180.000 đồng; tương đương 12.867.918 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các loại nước giải khát từ trái cây, sâm cao ly; Nước tinh khiết; Sản xuất các loại bánh nhân trái cây và chế biến các mặt hàng nông sản thực phẩm; cho thuê nhà xưởng đôi dư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Hồ Chí Minh
Chi nhánh Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Biên Hòa
Chi nhánh Amata

Địa chỉ

Hồ Chí Minh
Hà Nội
Đà Nẵng
Cần Thơ
Biên Hòa
Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại
Kinh doanh thương mại
Kinh doanh thương mại
Kinh doanh thương mại
Kinh doanh thương mại
Sản xuất và kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hoa hồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.731.883.806	1.188.664.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.310.499.491	6.884.799.220
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	25.000.000.000
	42.042.383.297	33.073.464.200

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 30 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,8%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần An Phú	829.805.243	829.875.602
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phương Kim	771.073.965	800.802.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.983.965.762	8.942.809.984
	8.584.844.970	10.573.488.336

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Shin - I - Machinery Works	2.445.269.750	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	71.500.000	-	208.569.524	-
	2.516.769.750	-	208.569.524	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	127.965.579	-	157.284.935	-
Phải thu ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	(4.761.181.074)	4.761.181.074	(4.761.181.074)
Phải thu ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	(90.236.115)	-	-
Ứng trước lợi nhuận 2016	-	-	301.348.538	-
Phải thu khác	9.511.578	(9.511.578)	9.511.578	-
	5.199.745.281	(4.860.928.767)	5.229.326.125	(4.761.181.074)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	197.000.000	-	197.000.000	-
	197.000.000	-	197.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	-	4.761.181.074	-
- Ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	210.850.935	60.194.139	-
- Các khoản khác	60.194.139	-	60.194.139	-
	5.122.462.263	210.850.935	4.881.569.352	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.577.606.700	-	2.212.081.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.880.187.332	(10.313.194.291)	43.823.739.209	(10.432.684.441)
Công cụ, dụng cụ	377.162.393	(74.308.791)	877.241.568	(72.907.995)
Thành phẩm	38.425.791.090	(1.029.480.079)	43.258.176.222	(2.791.636.646)
Hàng hoá	4.527.050.204	-	5.141.709.813	-
Hàng gửi đi bán	-	-	257.672.164	-
	89.787.797.719	(11.416.983.161)	95.570.620.576	(13.297.229.082)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.275.189.387	147.283.825.941	4.984.948.762	2.494.200.987	225.038.165.077
- Mua trong năm	-	119.500.000	-	290.026.868	409.526.868
Số dư cuối năm	70.275.189.387	147.403.325.941	4.984.948.762	2.784.227.855	225.447.691.945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.144.261.966	106.213.373.284	4.643.341.887	1.872.248.113	139.873.225.250
- Khấu hao trong năm	3.349.773.131	8.350.238.439	115.853.519	162.605.032	11.978.470.121
Số dư cuối năm	30.494.035.097	114.563.611.723	4.759.195.406	2.034.853.145	151.851.695.371
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.130.927.421	41.070.452.657	341.606.875	621.952.874	85.164.939.827
Tại ngày cuối năm	39.781.154.290	32.839.714.218	225.753.356	749.374.710	73.595.996.574
Trong đó:					

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.566.959.051 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại lô đất Khu Công nghiệp I, Biên Hòa, Đồng Nai và lô đất Khu Công nghiệp Amata, Biên Hòa, Đồng Nai với nguyên giá là 60.036.780.661 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 23.314.181.945 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2017 là 1.368.544.052 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí đóng gói sản phẩm xuất dùng	1.872.579.522	1.841.000.778
	<u>1.872.579.522</u>	<u>1.841.000.778</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Bao Bì Thành Nghĩa P.E.T	9.445.744.000	9.445.744.000	10.247.001.600	10.247.001.600
MC Packaging (PTE) Ltd	7.264.494.998	7.264.494.998	17.544.025.963	17.544.025.963
Phải trả các đối tượng khác	5.264.961.064	5.264.961.064	8.783.474.584	8.783.474.584
	<u>21.975.200.062</u>	<u>21.975.200.062</u>	<u>36.574.502.147</u>	<u>36.574.502.147</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.269.653.083	24.651.090.261	25.553.328.480	-	1.367.414.864
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	71.864.736	-	5.596.241.187	5.524.376.451	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.411.645.620	7.045.664.261	11.811.645.620	-	1.645.664.261
Thuế Thu nhập cá nhân	-	178.688.909	867.308.424	962.700.782	-	83.296.551
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	204.044.000	204.044.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	6.300	6.300	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	71.864.736	8.859.987.612	38.373.354.433	44.065.101.633	-	3.096.375.676

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hoa hồng đại lý	226.400.000	276.720.000
- Giá vốn nước tinh khiết	-	119.768.678
- Chi phí phải trả khác	130.000.000	132.495.931
	356.400.000	528.984.609

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	108.073.828	36.337.186
- Bảo hiểm xã hội	76.743.189	68.703.209
- Bảo hiểm y tế	19.257.682	19.257.682
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.583.652	5.583.652
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	486.010.196	188.706.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	347.615.400	335.687.664
	1.043.283.947	654.275.993
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	277.600.000	277.600.000
	277.600.000	277.600.000

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ dự phòng tiền lương	3.056.566.106	3.627.169.637
	3.056.566.106	3.627.169.637

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	128.679.180.000	6.879.569.973	47.152.817.552	182.451.131.832
Lãi trong năm trước	-	-	28.923.034.834	28.923.034.834
Phân phối lợi nhuận	-	-	(14.539.637.202)	(14.539.637.202)
Giảm khác	-	-	(197.879.901)	(197.879.901)
Số dư cuối năm trước	128.679.180.000	6.879.569.973	61.338.335.283	196.636.649.563
Số dư đầu năm nay	128.679.180.000	6.879.569.973	61.338.335.283	196.636.649.563
Lãi trong năm nay	-	-	27.423.731.399	27.423.731.399
Phân phối lợi nhuận	-	-	(14.889.909.393)	(14.889.909.393)
Số dư cuối năm nay	128.679.180.000	6.879.569.973	73.872.157.289	209.170.471.569

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01 - 2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	14.889.909.393
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,58%	2.021.991.393
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	86,42%	12.867.918.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Honsan International Limited	46.862.360.000	36,42%	46.862.360.000	36,42%
Golden Sino (Holdings) Limited	31.241.580.000	24,28%	31.241.580.000	24,28%
Tổng Công ty rau quả, nông sản	41.638.840.000	32,36%	41.638.840.000	32,36%
Các cổ đông khác	8.936.400.000	6,94%	8.936.400.000	6,94%
	128.679.180.000	100%	128.679.180.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.679.180.000	128.679.180.000
- Vốn góp đầu năm	128.679.180.000	128.679.180.000
- Vốn góp cuối năm	128.679.180.000	128.679.180.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.867.918.000	12.867.918.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.867.918.000	12.867.918.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.867.918	12.867.918
- Cổ phiếu phổ thông	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.867.918	12.867.918
- Cổ phiếu phổ thông	12.867.918	12.867.918
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.879.569.973	6.879.569.973
	6.879.569.973	6.879.569.973

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.897,34	23.064,94

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	345.969.661.067	381.462.649.153
Doanh thu xuất khẩu	5.598.176.730	5.113.809.780
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.428.240.000	1.194.240.000
	352.996.077.797	387.770.698.933

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.031.087	5.657.918
	3.031.087	5.657.918

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	244.264.530.823	262.719.087.742
Khấu hao dây chuyền trà sản xuất dưới công suất	3.418.442.891	3.481.558.681
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.880.245.921)	(60.257.721)
	245.802.727.793	266.140.388.702

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.085.245.733	1.538.785.537
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	340.280.291	283.741.227
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.967.692	-
	2.433.493.716	1.822.526.764

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	26.342.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.829.513	249.745.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	32.168.781
	44.829.513	308.256.176

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.475.946.219	17.993.481.607
Chi phí nhân công	14.770.815.378	13.154.497.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.062.292	36.062.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.932.303.007	15.982.018.224
Chi phí khác bằng tiền	5.167.054.214	6.491.920.391
	51.382.181.110	53.657.980.092

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.289.413	257.593.369
Chi phí nhân công	11.159.619.402	15.590.661.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.022.777.468	3.058.923.295
Thuế, phí, lệ phí	508.644.370	517.123.240
Chi phí dự phòng	90.236.115	19.198.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.946.722.324	3.573.562.979
Chi phí khác bằng tiền	4.068.408.705	3.885.344.961
	22.976.697.797	26.902.407.407

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	303.602.902
Chi hỗ trợ công tác giới thiệu, phát triển thị trường	267.305.335	3.829.500.000
Chi phí thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	485.483.557	423.049.000
Chi phí khác	9.080.000	588.921.667
	761.868.892	5.145.073.569

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.469.395.660	37.434.680.454
Các khoản điều chỉnh tăng	761.868.892	5.136.552.747
- Chi phí không hợp lệ	761.868.892	5.133.219.193
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	3.333.554
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.943.249)	(13.005.099)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(2.943.249)	(13.005.099)
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.228.321.303	42.558.228.102
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	7.045.664.261	8.511.645.620
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	197.879.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.411.645.620	6.865.352.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.811.645.620)	(9.163.231.998)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.645.664.261	6.411.645.620

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	27.423.731.399	28.923.034.834
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.423.731.399	28.923.034.834
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.867.918	12.867.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.131	2.248

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.588.929.481	232.694.755.724
Chi phí nhân công	42.260.645.281	44.726.499.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.347.014.173	13.655.374.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.887.231.148	23.892.153.308
Chi phí khác bằng tiền	11.035.411.291	11.036.036.228
	317.119.231.374	326.004.819.033

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.042.383.297	-	33.073.464.200	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.981.590.251	(4.911.611.328)	15.999.814.461	(4.821.375.213)
	56.023.973.548	(4.911.611.328)	49.073.278.661	(4.821.375.213)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	23.296.084.009	37.506.378.140
Chi phí phải trả	356.400.000	528.984.609
	23.652.484.009	38.035.362.749

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.042.383.297	-	-	42.042.383.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.872.978.923	197.000.000	-	9.069.978.923
	50.915.362.220	197.000.000	-	51.112.362.220
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.073.464.200	-	-	33.073.464.200
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.981.439.248	197.000.000	-	11.178.439.248
	44.054.903.448	197.000.000	-	44.251.903.448

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.018.484.009	277.600.000	-	23.296.084.009
Chi phí phải trả	356.400.000	-	-	356.400.000
	23.374.884.009	277.600.000	-	23.652.484.009
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	37.228.778.140	277.600.000	-	37.506.378.140
Chi phí phải trả	528.984.609	-	-	528.984.609
	37.757.762.749	277.600.000	-	38.035.362.749

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm sản xuất và kinh doanh nước giải khát các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERĐường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Chia cổ tức		11.974.278.000	11.974.278.000
Tổng Công ty rau quả, nông sản	Thành viên góp vốn	4.163.884.000	4.163.884.000
Golden Sino (Holdings) Limited	Thành viên góp vốn	3.124.158.000	3.124.158.000
Honsan International Limited	Thành viên góp vốn	4.686.236.000	4.686.236.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu khác		-	301.348.538
Golden Sino (Holdings) Limited	Thành viên góp vốn	-	180.623.652
Honsan International Limited	Thành viên góp vốn	-	120.724.886

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.094.410.939	1.063.260.600
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	965.269.357	886.955.600

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Phú
 Người lập

Trần Thị Phú
 Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2018

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÁC CHI NHÁNH

Phụ lục 1.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		239.983.492.858	205.857.773.773
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		39.297.719.514	31.024.594.481
111	1. Tiền		9.297.719.514	6.024.594.481
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	25.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.261.336.033	96.720.102.253
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.036.128.271	1.065.939.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.516.769.750	189.569.524
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		121.618.453.846	95.042.786.165
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		89.984.166	421.806.617
140	IV. Hàng tồn kho		73.551.857.789	76.200.211.525
141	1. Hàng tồn kho		84.968.840.950	89.497.440.607
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.416.983.161)	(13.297.229.082)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.872.579.522	1.912.865.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.872.579.522	1.841.000.778
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	71.864.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.159.320.140	123.060.745.153
220	II. Tài sản cố định		110.159.320.140	123.060.745.153
221	1. Tài sản cố định hữu hình		73.436.721.424	84.969.602.385
222	- Nguyên giá		222.726.459.442	222.316.932.574
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.289.738.018)	(137.347.330.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình		36.722.598.716	38.091.142.768
228	- Nguyên giá		60.036.780.661	60.036.780.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.314.181.945)	(21.945.637.893)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		350.142.812.998	328.918.518.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.075.532.881	54.570.996.247
310	I. Nợ ngắn hạn		35.797.932.881	54.293.396.247
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		21.762.082.062	36.156.553.347
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.118.202	504.903
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.988.559.816	8.703.279.648
314	4. Phải trả người lao động		3.082.539.751	3.056.765.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		130.000.000	249.771.778
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	10.535.190
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		689.914.448	307.735.266
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.056.566.106	3.627.169.637
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.087.152.496	2.181.080.885
330	II. Nợ dài hạn		277.600.000	277.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		277.600.000	277.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		314.067.280.117	274.347.522.679
410	I. Vốn chủ sở hữu		314.067.280.117	274.347.522.679
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		178.768.965.837	139.049.208.399
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		124.159.299.006	85.164.058.593
421b	LNST chưa phân phối năm nay		54.609.666.831	53.885.149.806
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350.142.812.998	328.918.518.926

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		351.039.758.818	373.943.569.873
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		351.039.758.818	373.943.569.873
11	4. Giá vốn hàng bán		247.727.663.259	259.019.128.306
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.312.095.559	114.924.441.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.424.509.154	1.808.119.003
22	7. Chi phí tài chính		44.829.513	308.256.176
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		24.492.296.465	26.102.088.306
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.801.422.166	22.792.937.690
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.398.056.569	67.529.278.398
31	11. Thu nhập khác		10.563.415	736.221
32	12. Chi phí khác		753.288.892	5.133.219.193
40	13. Lợi nhuận khác		(742.725.477)	(5.132.482.972)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.655.331.092	62.396.795.426
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7.045.664.261	8.511.645.620
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>54.609.666.831</u>	<u>53.885.149.806</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.655.331.092	62.396.795.426
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.310.951.881	13.584.764.875
03	- Các khoản dự phòng		(1.880.245.921)	3.566.911.916
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.967.692)	32.168.781
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.076.261.171)	(1.524.377.776)
06	- Chi phí lãi vay		-	26.342.275
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.001.808.189	78.082.605.497
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.024.099.294)	(21.934.455.731)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.528.599.657	155.486.998
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.927.832.771)	2.973.119.757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(31.578.744)	299.542.212
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(26.342.275)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.811.645.620)	(9.163.231.998)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.919.782)	(484.922.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.619.331.635	49.901.802.460
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.854.796.618)	(210.818.182)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.076.261.171	1.524.377.776
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(778.535.447)	1.313.559.594
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(13.640.304.653)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.570.614.404)	(13.151.888.738)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.570.614.404)	(26.792.193.391)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.270.181.784	24.423.168.663
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.024.594.481	6.588.420.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.943.249	13.005.099
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		39.297.719.514	31.024.594.481

Phụ lục 2.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.616.462.602	6.161.274.905
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		695.037.820	996.852.970
111	1. Tiền		695.037.820	996.852.970
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.439.951.182	3.992.732.861
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.439.951.182	3.992.732.861
140	IV. Hàng tồn kho		481.473.600	1.136.409.600
141	1. Hàng tồn kho		481.473.600	1.136.409.600
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	35.279.474
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	35.279.474
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		465.843.713	465.843.713
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(465.843.713)	(465.843.713)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.616.462.602	6.161.274.905
Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31.185.856.566	24.934.297.114
310	I. Nợ ngắn hạn		31.185.856.566	24.934.297.114
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		200.259.000	404.154.800
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		72.475.887	111.103.994
314	3. Phải trả người lao động		202.255.700	755.996.389
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		30.737.665.979	23.682.041.931
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(26.800.000)	(19.000.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(24.569.393.964)	(18.773.022.209)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(24.569.393.964)	(18.773.022.209)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(24.569.393.964)	(18.773.022.209)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(18.773.022.209)	(10.756.526.959)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(5.796.371.755)	(8.016.495.250)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.616.462.602	6.161.274.905

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.284.716.052	135.587.770.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.284.716.052	135.587.770.557
11	4. Giá vốn hàng bán		109.680.194.760	132.696.016.500
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.604.521.292	2.891.754.057
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.899.438	3.137.688
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		8.291.451.833	10.806.673.691
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		111.340.652	105.191.328
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.796.371.755)	(8.016.973.274)
31	11. Thu nhập khác		-	482.400
32	12. Chi phí khác		-	4.376
40	13. Lợi nhuận khác		-	478.024
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.796.371.755)	(8.016.495.250)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.796.371.755)	(8.016.495.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.796.371.755)	(8.016.495.250)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.899.438)	(3.137.688)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.798.271.193)	(8.019.632.938)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.411.938.847)	(2.747.684.482)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		654.936.000	1.444.712.100
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.259.359.452	10.148.968.461
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.800.000)	(7.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(303.714.588)	819.163.141
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.899.438	3.137.688
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.899.438	3.137.688
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(301.815.150)	822.300.829
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		996.852.970	174.552.141
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		695.037.820	996.852.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		595.120.021	924.279.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		55.244.783	19.060.552
111	1. Tiền		55.244.783	19.060.552
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		309.799.784	358.383.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		350.795.456	399.379.647
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.995.672)	(40.995.672)
140	IV. Hàng tồn kho		71.516.240	370.232.600
141	1. Hàng tồn kho		71.516.240	370.232.600
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		158.559.214	176.602.356
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		158.559.214	176.602.356
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		242.857.143	242.857.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.857.143)	(242.857.143)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		595.120.021	924.279.483
Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.673.282.557	2.626.166.493
310	I. Nợ ngắn hạn		2.673.282.557	2.626.166.493
314	1. Phải trả người lao động		6.184.600	5.834.600
316	2. Phải trả nội bộ ngắn hạn		2.688.457.977	2.627.581.915
319	3. Phải trả ngắn hạn khác		8.039.980	14.549.978
322	4. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(29.400.000)	(21.800.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(2.078.162.536)	(1.701.887.010)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(2.078.162.536)	(1.701.887.010)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.078.162.536)	(1.701.887.010)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.701.887.010)	(1.206.320.897)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(376.275.526)	(495.566.113)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		595.120.021	924.279.483

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.933.387.379	3.759.408.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.933.387.379	3.759.408.157
11	4. Giá vốn hàng bán		2.899.512.780	3.750.288.730
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.874.599	9.119.427
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		129.113	240.059
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		406.808.004	502.134.883
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.471.234	2.790.716
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(376.275.526)	(495.566.113)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(376.275.526)	(495.566.113)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(376.275.526)	(495.566.113)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(376.275.526)	(495.566.113)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	20.238.088
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(129.113)	(240.059)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(376.404.639)	(475.568.084)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		66.627.333	(198.317.633)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		298.716.360	470.978.380
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.716.064	191.855.893
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.600.000)	(2.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.055.118	(13.651.444)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		129.113	240.059
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		129.113	240.059
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.184.231	(13.411.385)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.060.552	32.471.937
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		55.244.783	19.060.552

Phụ lục 4.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.400.043.460	9.511.649.119
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		379.341.434	235.808.324
111	1. Tiền		379.341.434	235.808.324
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234.386.092	2.196.747.064
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		231.854.679	2.194.920.208
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		2.531.413	1.826.856
140	IV. Hàng tồn kho		4.824.197.812	5.867.544.428
141	1. Hàng tồn kho		4.824.197.812	5.867.544.428
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.962.118.122	1.211.549.303
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.962.118.122	1.211.549.303
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.400.043.460	9.511.649.119
Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.724.256.293	35.770.569.253
310	I. Nợ ngắn hạn		44.724.256.293	35.770.569.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		12.859.000	13.794.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.410.774	329.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.499.688	5.833.725
314	4. Phải trả người lao động		137.440.152	134.879.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	2.492.831
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		44.613.186.679	35.643.599.873
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(44.140.000)	(30.360.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(37.324.212.833)	(26.258.920.134)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(37.324.212.833)	(26.258.920.134)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(37.324.212.833)	(26.258.920.134)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(26.258.920.134)	(15.923.223.744)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(11.065.292.699)	(10.335.696.390)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.400.043.460	9.511.649.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.400.043.460	9.511.649.119
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		379.341.434	235.808.324
111	1. Tiền		379.341.434	235.808.324
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234.386.092	2.196.747.064
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		231.854.679	2.194.920.208
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		2.531.413	1.826.856
140	IV. Hàng tồn kho		4.824.197.812	5.867.544.428
141	1. Hàng tồn kho		4.824.197.812	5.867.544.428
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.962.118.122	1.211.549.303
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.962.118.122	1.211.549.303
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.400.043.460	9.511.649.119
Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.724.256.293	35.770.569.253
310	I. Nợ ngắn hạn		44.724.256.293	35.770.569.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		12.859.000	13.794.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.410.774	329.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.499.688	5.833.725
314	4. Phải trả người lao động		137.440.152	134.879.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	2.492.831
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		44.613.186.679	35.643.599.873
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(44.140.000)	(30.360.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(37.324.212.833)	(26.258.920.134)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(37.324.212.833)	(26.258.920.134)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(37.324.212.833)	(26.258.920.134)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(26.258.920.134)	(15.923.223.744)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(11.065.292.699)	(10.335.696.390)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.400.043.460	9.511.649.119

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.490.694.056	76.891.716.232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.490.694.056	76.891.716.232
11	4. Giá vốn hàng bán		67.951.239.860	77.912.203.602
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.460.545.804)	(1.020.487.370)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.163.869	5.113.180
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		9.417.909.187	9.121.607.524
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		190.001.577	198.714.676
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.065.292.699)	(10.335.696.390)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.065.292.699)	(10.335.696.390)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.065.292.699)	(10.335.696.390)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.065.292.699)	(10.335.696.390)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.163.869)	(5.113.180)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.068.456.568)	(10.340.809.570)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.211.792.153	(2.176.257.344)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.043.346.616	7.585.904.413
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.967.467.040	4.344.982.346
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.780.000)	(11.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		140.369.241	(597.580.155)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.163.869	5.113.180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.163.869	5.113.180
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		143.533.110	(592.466.975)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		235.808.324	828.275.299
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		379.341.434	235.808.324

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER -
CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH**

483/21 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 5.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.662.580.760	4.604.701.859
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.611.555.583	795.149.841
111	1. Tiền		1.611.555.583	795.149.841
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.762.729.428	2.852.753.192
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.526.115.382	2.808.440.081
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	19.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		346.048.628	44.511.578
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(109.434.582)	(19.198.467)
140	IV. Hàng tồn kho		956.050.730	667.548.759
141	1. Hàng tồn kho		956.050.730	667.548.759
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		332.245.019	289.250.067
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		332.245.019	289.250.067
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		356.275.150	392.337.442
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		197.000.000	197.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		197.000.000	197.000.000
220	II. Tài sản cố định		159.275.150	195.337.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình		159.275.150	195.337.442
222	- Nguyên giá		1.713.153.853	1.713.153.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.553.878.703)	(1.517.816.411)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.018.855.910	4.997.039.301

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER -
CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH**

483/21 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 5.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.846.591.226	21.396.065.896
310	I. Nợ ngắn hạn		26.846.591.226	21.396.065.896
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	560.849
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31.840.285	39.770.245
314	3. Phải trả người lao động		588.863.761	557.760.368
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		226.400.000	276.720.000
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		26.091.489.376	20.486.363.448
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		96.302.828	107.765.080
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		251.784.976	238.445.906
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(440.090.000)	(311.320.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(21.827.735.316)	(16.399.026.595)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(21.827.735.316)	(16.399.026.595)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.827.735.316)	(16.399.026.595)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(16.399.026.595)	(10.182.096.853)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(5.428.708.721)	(6.216.929.742)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.018.855.910	4.997.039.301

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.523.675.276	82.777.958.743
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.031.087	5.657.918
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.520.644.189	82.772.300.825
11	4. Giá vốn hàng bán		71.698.781.059	80.833.093.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.821.863.130	1.939.207.485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.777.651	5.891.746
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		3.810.291.659	4.679.601.465
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.444.618.782	3.470.577.508
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.429.269.660)	(6.205.079.742)
31	11. Thu nhập khác		560.939	-
32	12. Chi phí khác		-	11.850.000
40	13. Lợi nhuận khác		560.939	(11.850.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.428.708.721)	(6.216.929.742)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.428.708.721)	(6.216.929.742)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.428.708.721)	(6.216.929.742)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.062.292	50.371.392
03	- Các khoản dự phòng		90.236.115	19.198.467
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.777.651)	(5.891.746)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.306.187.965)	(6.153.251.629)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		956.792.697	(1.054.584.111)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(288.501.971)	2.310.730.569
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.579.295.330	5.419.679.072
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(128.770.000)	(125.840.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		812.628.091	396.733.901
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.777.651	5.891.746
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.777.651	5.891.746
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		816.405.742	402.625.647
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		795.149.841	392.524.194
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1.611.555.583	795.149.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.496.092	122.202.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.484.163	1.998.032
111	1. Tiền		3.484.163	1.998.032
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		-	112.075.592
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	112.075.592
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		4.761.181.074	4.761.181.074
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.761.181.074)	(4.761.181.074)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.011.929	8.128.467
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		8.011.929	8.128.467
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		299.377.794	299.377.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(299.377.794)	(299.377.794)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.496.092	122.202.091
Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.594.518.378	12.731.663.841
310	I. Nợ ngắn hạn		17.594.518.378	12.731.663.841
314	1. Phải trả người lao động		28.920.000	47.320.000
316	2. Phải trả nội bộ ngắn hạn		17.487.653.835	12.603.198.998
319	3. Phải trả ngắn hạn khác		93.544.543	93.544.843
322	4. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(15.600.000)	(12.400.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(17.583.022.286)	(12.609.461.750)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(17.583.022.286)	(12.609.461.750)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17.583.022.286)	(12.609.461.750)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(12.609.461.750)	(10.138.930.927)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.973.560.536)	(2.470.530.823)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.496.092	122.202.091

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.897.803.076	10.441.709.141
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.897.803.076	10.441.709.141
11	4. Giá vốn hàng bán		18.473.566.740	10.134.195.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		424.236.336	307.513.801
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		14.491	25.088
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		4.963.423.962	2.445.874.223
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		425.843.386	332.195.489
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.965.016.521)	(2.470.530.823)
31	11. Thu nhập khác		35.985	-
32	12. Chi phí khác		8.580.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(8.544.015)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.973.560.536)	(2.470.530.823)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.973.560.536)	(2.470.530.823)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.973.560.536)	(2.470.530.823)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.491)	(25.088)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.973.575.027)	(2.470.555.911)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		112.192.130	(91.581.328)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.866.054.537	2.529.642.890
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.200.000)	(5.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.471.640	(37.694.349)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.491	25.088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.491	25.088
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.486.131	(37.669.261)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.998.032	39.667.293
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		3.484.163	1.998.032

CÔNG TY CP
 THỰC PHẨM VÀ
 NƯỚC GIẢI KHÁT
 DONA
 NEWTOWER

Digitally signed by CÔNG
 TY CP THỰC PHẨM VÀ
 NƯỚC GIẢI KHÁT DONA
 NEWTOWER
 Date: 2018.03.24
 13:13:51 +07'00'

